



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 5 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trần Nhất Minh	Thành viên
Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm ngày 16/09/2013</i>)
Bà Đàm Bích Thủy	Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm ngày 23/05/2013 và miễn nhiệm ngày 16/09/2013</i>)
Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc (<i>miễn nhiệm ngày 31/01/2013</i>)
Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị doanh nghiệp (<i>bổ nhiệm ngày 14/08/2013</i>)
Ông Vivek Chand	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp (<i>miễn nhiệm ngày 30/06/2013</i>)
Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đính kèm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-100/2A



Trần Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, 26-03-2014

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	569.523	721.118
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.065.667	1.932.929
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	7.966.702	6.957.701
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.423.697	6.002.307
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.554.750	968.480
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(11.745)	(13.086)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		25.783	-
VI	Cho vay khách hàng		34.883.874	33.585.054
1	Cho vay khách hàng	7	35.813.578	34.159.221
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(929.704)	(574.167)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	21.050.724	13.794.226
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.767.298	13.809.563
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		295.426	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(12.000)	(15.337)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	645.877	332.022
1	Đầu tư vào công ty con		468.435	148.469
4	Đầu tư dài hạn khác		245.388	249.878
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(67.946)	(66.325)
IX	Tài sản cố định		363.417	287.803
1	Tài sản cố định hữu hình	11	272.331	193.797
a	Nguyên giá		590.788	505.280
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(318.457)	(311.483)
3	Tài sản cố định vô hình	12	91.086	94.006
a	Nguyên giá		208.325	192.830
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(117.239)	(98.824)
XI	Tài sản Có khác	13	6.675.331	5.553.266
1	Các khoản phải thu		5.664.363	4.279.861
2	Các khoản lãi, phí phải thu		842.140	1.121.065
4	Tài sản có khác		168.828	152.340
	TỔNG TÀI SẢN		73.246.898	63.164.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	998.045	1.913.899
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	19.036.314
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.955.134	3.616.236
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	12.081.180	7.470.520
III	Tiền gửi của khách hàng	15	43.701.972
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	10.039
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	455.944
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	308
VII	Các khoản nợ khác	18	1.044.131
1	Các khoản lãi, phí phải trả	525.128	443.035
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	503.785	475.557
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	15.218	15.874
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	65.236.714	54.799.523
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	19	8.010.184
1	Vốn	6.802.951	6.802.951
a	Vốn cổ phần	4.250.000	4.250.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	2.552.958	2.552.958
c	Cổ phiếu quỹ	(7)	(7)
2	Các quỹ	1.106.609	1.030.995
5	Lợi nhuận chưa phân phối	100.624	530.650
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.010.184	8.364.596
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	73.246.898	63.164.119

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
2	Thư tín dụng	806.690	725.621
3	Bảo lãnh khác	1.300.830	1.328.731
II CAM KẾT KHÁC			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.786.944	2.132.416

Người lập

Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	4.887.002	8.734.876
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(2.871.740)	(5.760.441)
I Thu nhập lãi thuần	20	2.015.262	2.974.435
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	204.049	208.635
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(79.915)	(94.711)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	124.134	113.924
III Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối		23.026	38.199
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	231.335	(31.240)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		78.644	148.056
6 Chi phí hoạt động khác		(7.525)	(67.700)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		71.119	80.356
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		5.070	22.100
VIII Chi phí hoạt động	23	(1.523.641)	(1.767.167)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		946.305	1.430.607
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(842.151)	(743.964)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		104.154	686.643
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(22.305)	(165.167)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.305)	(165.167)
XIII Lợi nhuận sau thuế		81.849	521.476
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	193	1.227

Người lập



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.165.927	8.958.076
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.789.647)	(6.241.267)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	124.134	113.924
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	252.645	13.762
05	Thu nhập khác/(chi phí khác)	71.119	(3.064)
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.456.833)	(1.742.773)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(90.786)	(105.231)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	1.276.559	993.427
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.997.530	5.499.638
10	Chứng khoán đầu tư	(7.253.161)	6.639.968
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(25.783)	-
12	Cho vay khách hàng	(6.914.224)	5.778.341
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(421.475)	(432.866)
14	Tài sản hoạt động khác	3.852.019	584.435
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(915.854)	1.015.747
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	7.949.558	(17.541.758)
17	Tiền gửi của khách hàng	4.238.371	(4.953.607)
18	Phát hành giấy tờ có giá	(1.000.291)	(12.338.933)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	65.781	28.467
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	(10.039)	2.028
21	Nợ phải trả hoạt động khác	73.728	172.895
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.912.719	(14.552.218)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(194.164)	(77.913)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.184	5.095
07	Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(315.476)	32.619
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.070	8.410
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(501.386)	(31.789)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(425.000)	(297.500)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(425.000)	(297.500)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	2.986.333	(14.881.507)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.072.554	19.954.061
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	27	5.072.554

Người lập



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 Đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 151 đơn vị kinh doanh bao gồm một Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi tám (48) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt nam (VIB AMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	0101751475 ngày 19 tháng 2 năm 2014 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 3.256 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.661 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính chưa hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VIB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của VIB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VIB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(d) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Theo Luật các Tổ chức Tín dụng, công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và những người liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(f) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(e).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(f)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản mục này giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(h) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 năm |
| • tài sản cố định khác | 2 - 7 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5-8 năm.

(iii) Các tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

(k) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

(o) Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài các quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận và đã chi trả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Đo lường giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	345.556	394.275
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	222.874	325.377
Vàng tại quỹ	1.093	1.466
	569.523	721.118

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.065.667	1.932.929

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,10%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.166	70.800
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	333.256	2.347.707
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	850.000	1.710.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.168.275	1.873.800
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	500.000	677.000
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	1.054.750	291.480
	<u>7.978.447</u>	<u>6.970.787</u>
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(11.745)	(13.086)
	<u>7.966.702</u>	<u>6.957.701</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	11.745	4.995
Dự phòng cụ thể	-	8.091
	<u>11.745</u>	<u>13.086</u>

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.995	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	34.118	13.185
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(27.368)	(8.190)
Số dư cuối năm	<u>11.745</u>	<u>4.995</u>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.091	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	-	17.741
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(8.091)	(9.650)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>8.091</u>

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	35.576.541	33.957.000
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	18.042	13.313
Các khoản trả thay khách hàng	-	24
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	218.995	188.884
	<u>35.813.578</u>	<u>34.159.221</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	33.142.701	92,55%	29.222.400	85,55%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.676.957	4,68%	4.050.121	11,86%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	527.883	1,47%	388.417	1,14%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	179.587	0,50%	272.960	0,80%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	286.450	0,80%	225.323	0,65%
	<u>35.813.578</u>	100%	<u>34.159.221</u>	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 trừ những khách hàng có khoản vay đủ điều kiện áp dụng Quyết định 780 (Thuyết minh 3(e)) và do đó được giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu nợ mà không chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các khách hàng có khoản vay đủ điều kiện được áp dụng Quyết định 780 như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 1	344.797	513.842
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 2	793.134	1.926.758
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 3	450.122	6.354
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 4	95.686	-
	<u>1.683.739</u>	<u>2.446.954</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Ngắn hạn	19.212.077	53,64%	19.816.407	58,01%
Trung hạn	7.357.170	20,54%	6.786.836	19,87%
Dài hạn	9.244.331	25,82%	7.555.978	22,12%
	<u>35.813.578</u>	100%	<u>34.159.221</u>	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	627.375	1,75%	496.882	1,45%
Thương mại, sản xuất và chế biến	14.001.291	39,09%	15.315.975	44,85%
Xây dựng	889.981	2,49%	1.125.006	3,29%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5.293.680	14,78%	3.987.727	11,67%
Cá nhân và các ngành nghề khác	15.001.251	41,89%	13.233.631	38,74%
	35.813.578	100%	34.159.221	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Doanh nghiệp nhà nước	4.789.437	13,37%	4.827.306	14,13%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	10.601.736	29,60%	11.867.350	34,74%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	877.242	2,45%	742.635	2,17%
Doanh nghiệp tư nhân	451.686	1,26%	569.708	1,67%
Cá nhân và các khách hàng khác	19.093.477	53,32%	16.152.222	47,29%
	35.813.578	100%	34.159.221	100%

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	261.645	243.349
Dự phòng cụ thể	668.059	330.818
	929.704	574.167

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	243.349	323.618
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	410.209	102.565
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(391.913)	(182.834)
Số dư cuối năm	261.645	243.349

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	330.818	363.948
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	1.807.389	1.042.419
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(981.537)	(222.950)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong năm	(67.136)	(419.733)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(421.475)	(432.866)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	668.059	330.818

9. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	15.143.825	7.309.285
▪ Tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành	2.961.459	2.400.204
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.769.515	1.985.257
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	892.499	2.110.136
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	-	4.681
	<hr/>	<hr/>
	20.767.298	13.809.563
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(12.000)	(15.337)
	<hr/>	<hr/>
	20.755.298	13.794.226
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành (ii)	295.426	-
	<hr/>	<hr/>
	295.426	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/>	<hr/>
	295.426	-
	<hr/>	<hr/>
	21.050.724	13.794.226

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5 tháng - 15 năm	5,20% - 14,30%	3 tháng - 15 năm	6,00% - 16,00%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5 năm - 10 năm	0,00% - 8,90%	Không áp dụng	Không áp dụng

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.337	15.091
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	(3.337)	246
Số dư cuối năm	12.000	15.337

- (ii) Bao gồm trong số này là khoản trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam trị giá 253 tỷ VND có thời hạn 5 năm và hưởng lãi suất 0,00%.

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i)	468.435	148.469
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	245.388	249.878
	713.823	398.347
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(67.946)	(66.325)
	645.877	332.022

- (i) Đây là các khoản đầu tư vào các công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Chi tiết của các khoản đầu tư này tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 Triệu VND			31/12/2012 Triệu VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	401.935	401.935	100%	81.969	81.969	55%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	66.500	66.500	100%	66.500	66.500	100%
	468.435	468.435		148.469	148.469	

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	66.325	59.768
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 22)	1.621	6.557
Số dư cuối năm	<u>67.946</u>	<u>66.325</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.263	355.257	69.150	64.610	505.280
Tăng trong năm	78.956	81.064	49.040	61.783	270.843
- Mua trong năm	78.956	58.111	-	40.752	177.819
- Tăng khác	-	22.953	49.040	21.031	93.024
Giảm trong năm	-	(93.344)	(50.852)	(41.139)	(185.335)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(213)	(3.184)
- Giảm khác (*)	-	(91.524)	(49.701)	(40.926)	(182.151)
Số dư cuối năm	<u>95.219</u>	<u>342.977</u>	<u>67.338</u>	<u>85.254</u>	<u>590.788</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.141	226.910	48.033	33.399	311.483
Tăng trong năm	12.309	56.357	45.247	31.525	145.438
- Khấu hao trong năm	10.537	28.809	7.990	12.474	59.810
- Tăng khác	1.772	27.548	37.257	19.051	85.628
Giảm trong năm	(1.772)	(75.774)	(37.966)	(22.952)	(138.464)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(165)	(3.136)
- Giảm khác (*)	(1.772)	(73.954)	(36.815)	(22.787)	(135.328)
Số dư cuối năm	<u>13.678</u>	<u>207.493</u>	<u>55.314</u>	<u>41.972</u>	<u>318.457</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	13.122	128.347	21.117	31.211	193.797
Số dư cuối năm	<u>81.541</u>	<u>135.484</u>	<u>12.024</u>	<u>43.282</u>	<u>272.331</u>

(*) Bao gồm trong giảm khác là giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên.

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.447	323.090	70.402	42.717	446.656
Tăng trong năm	6.103	35.896	185	23.623	65.807
- Mua trong năm	6.103	35.896	-	23.623	65.622
- Tăng khác	-	-	185	-	185
Giảm trong năm	(287)	(3.729)	(1.437)	(1.730)	(7.183)
- Thanh lý	-	(483)	(1.437)	(963)	(2.883)
- Giảm khác	(287)	(3.246)	-	(767)	(4.300)
Số dư cuối năm	16.263	355.257	69.150	64.610	505.280
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.130	191.845	39.783	23.212	255.970
Khấu hao trong năm	2.054	37.361	10.746	11.745	61.906
Giảm trong năm	(43)	(2.296)	(2.496)	(1.558)	(6.393)
- Thanh lý	-	(483)	(1.437)	(756)	(2.676)
- Giảm khác	(43)	(1.813)	(1.059)	(802)	(3.717)
Số dư cuối năm	3.141	226.910	48.033	33.399	311.483
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.317	131.245	30.619	19.505	190.686
Số dư cuối năm	13.122	128.347	21.117	31.211	193.797

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	164.698	21.134	6.998	192.830
Tăng trong năm	16.307	-	38	16.345
Tăng khác	38	-	-	38
Giảm khác	(886)	(2)	-	(888)
Số dư cuối năm	180.157	21.132	7.036	208.325
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	93.322	-	5.502	98.824
Khấu hao trong năm	17.981	-	434	18.415
Số dư cuối năm	111.303	-	5.936	117.239
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	71.376	21.134	1.496	94.006
Số dư cuối năm	68.854	21.132	1.100	91.086

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	152.626	21.134	6.998	180.758
Tăng trong năm	12.106	-	-	12.106
Giảm khác	(34)	-	-	(34)
Số dư cuối năm	164.698	21.134	6.998	192.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	74.941	-	4.891	79.832
Khấu hao trong năm	18.381	-	611	18.992
Số dư cuối năm	93.322	-	5.502	98.824
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	77.685	21.134	2.107	100.926
Số dư cuối năm	71.376	21.134	1.496	94.006

13. Tài sản Có khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản phải thu	5.664.363	4.279.861
▪ <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)</i>	246.559	686.817
▪ <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	205.875	383.920
▪ <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.127	72.379
▪ <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước</i>	34.889	28.141
▪ <i>Phải thu nội bộ</i>	89.292	31.535
▪ <i>Phải thu từ bán nợ (ii)</i>	4.390.978	3.072.869
▪ <i>Phải thu khác</i>	6.430	4.200
▪ <i>Các khoản phải thu từ công ty con (iii)</i>	659.701	-
▪ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 30)</i>	29.512	-
Các khoản lãi và phí phải thu	842.140	1.121.065
Tài sản có khác	168.828	152.340
▪ <i>Chi phí trả trước</i>	163.989	143.095
▪ <i>Vật liệu</i>	4.839	9.245
	6.675.331	5.553.266

- (i) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh với VIB AMC để đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ với công ty quản lý nợ của các tổ chức tín dụng khác trong nước và VIB AMC. Các khoản phải thu này có thời hạn thanh toán gốc là từ 7 tháng đến 1 năm (31 tháng 12 năm 2012: 9 tháng).
- (iii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng bán trái phiếu trị giá 544.537 triệu VND và khoản phải thu từ lãi của các hợp đồng hợp tác kinh doanh trị giá 115.164 triệu Đồng từ VIB AMC.

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.198	142.371
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	66	65
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.870.000	1.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.079.870	1.873.800
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	4.200.645	2.140.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	7.880.535	5.330.520
	19.036.314	11.086.756

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.827.555	4.423.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.638.309	2.053.308
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.417.337	28.408.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.664.538	4.452.611
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	99.097	72.173
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	55.136	52.911
	43.701.972	39.463.601

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	20.610.785	16.782.368
Cá nhân	23.091.187	22.681.233
	43.701.972	39.463.601

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau có kỳ hạn gốc từ 24 đến 120 tháng và chịu lãi suất năm từ 5,80% đến 10,50% (31 tháng 12 năm 2012: kỳ hạn gốc từ 24 đến 120 tháng, chịu lãi suất từ 7,68% đến 10,50%).

17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dưới 12 tháng	308	1.000.599
	308	1.000.599

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	525.128	443.035
Các khoản phải trả và công nợ khác	503.785	475.557
▪ Chuyển tiền phải trả	103.502	62.030
▪ Phải trả nhân viên	127.356	130.987
▪ Thuế phải nộp (Thuyết minh 30)	5.502	47.371
▪ Doanh thu chưa thực hiện (i)	87.494	108.618
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	70.441	105.345
▪ Các khoản giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	4.707	3.358
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	76.812	16.010
▪ Các khoản phải trả khác	27.971	1.838
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	15.218	15.874
	1.044.131	934.466

- (i) Bao gồm trong doanh thu chưa thực hiện là khoản lãi nhận trước từ các khoản đầu tư vào tín phiếu Kho bạc Nhà Nước Việt Nam trị giá 80.512 triệu Đồng (31 tháng 12 năm 2012: doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản lãi nhận trước từ các khoản đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trị giá lần lượt là 43.852 triệu VND, 49.592 triệu VND và 13.940 triệu VND).

(ii) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.874	24.196
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	32.700	31.929
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(33.356)	(40.251)
Số dư cuối năm	<u>15.218</u>	<u>15.874</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD

19. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.250.000	2.552.958	(7)	496.810	190.976	99	663.748	8.154.584
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	521.476	521.476
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	280.925	62.185	-	(343.110)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.964)	(13.964)
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(297.500)	(297.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.250.000	2.552.958	(7)	777.735	253.161	99	530.650	8.364.596
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	81.849	81.849
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	26.074	49.540	-	(75.614)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.147)	(11.147)
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(425.000)	(425.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(114)	(114)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.250.000	2.552.958	(7)	803.809	302.701	99	100.624	8.010.184

(b) **Vốn cổ phần**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

20. Thu nhập lãi thuần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	186.948	851.285
Cho vay khách hàng	3.519.192	5.493.459
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	1.156.506	2.326.665
Các hoạt động khác	24.356	63.467
	4.887.002	8.734.876
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(2.518.558)	(4.648.186)
Các khoản tiền vay	(346.464)	(155.107)
Phát hành giấy tờ có giá	(2.375)	(951.904)
Các hoạt động khác	(4.343)	(5.244)
	(2.871.740)	(5.760.441)
Thu nhập lãi thuần	2.015.262	2.974.435

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	20.039	26.046
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	131.702	150.602
Dịch vụ ủy thác và đại lý	55	3.429
Dịch vụ tư vấn	135	2.839
Dịch vụ khác	52.118	25.719
	<hr/> 204.049	<hr/> 208.635
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(71.708)	(73.606)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(4.015)	(17.496)
Dịch vụ tư vấn	(139)	(1.049)
Dịch vụ môi giới	(916)	(521)
Dịch vụ khác	(3.137)	(2.039)
	<hr/> (79.915)	<hr/> (94.711)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 124.134	<hr/> 113.924

22. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	234.978	12.251
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.359)	(36.688)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9)	3.337	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9)	-	(246)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10)	(1.621)	(6.557)
	<hr/> 231.335	<hr/> (31.240)

23. Chi phí hoạt động

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	32.603	58.634
Lương và các chi phí liên quan	697.443	801.237
Trong đó:		
- Lương và các khoản phụ cấp	596.278	665.909
- Các khoản chi đóng góp theo lương	69.433	106.018
- Trợ cấp	8.861	1.699
- Hoạt động xã hội	443	9
- Trợ cấp ăn ca	22.428	27.602
Chi phí tài sản	365.042	359.354
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	81.586	76.627
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	398.946	515.102
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29.607	32.840
	1.523.641	1.767.167

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	6	34.118	13.185
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản vay cho các tổ chức tín dụng	6	(27.368)	(8.190)
Trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	6	-	17.741
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho các khoản vay các tổ chức tín dụng	6	(8.091)	(9.650)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng	8	410.209	102.565
Hoàn nhập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng	8	(391.913)	(182.834)
Trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	8	1.807.389	1.042.419
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	8	(981.537)	(222.950)
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	18	32.700	31.929
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	18	(33.356)	(40.251)
		842.151	743.964

25. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	24.771	166.136
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.466)	(969)
	<u>22.305</u>	<u>165.167</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	104.154	686.643
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	26.039	171.661
Thu nhập không chịu thuế	(1.268)	(5.525)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.466)	(969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>22.305</u>	<u>165.167</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và năm 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 81.849 triệu VND (2012: 521.476 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 425.000.000 cổ phiếu (2012: 425.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.849	521.476

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	425.000.000	425.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	1.227

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ và vàng	569.523	721.118
Tiền gửi tại NHNNVN	1.065.667	1.932.929
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.423.697	2.418.507
	8.058.887	5.072.554

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư 31/12/2013 Triệu VND	Số dư 31/12/2012 Triệu VND
Tiền cho vay từ Ngân hàng	575.061	272.019
Tiền cho vay công ty con	575.061	272.019
Vốn ủy thác từ Ngân hàng	246.559	686.817
Vốn ủy thác từ Ngân hàng vào công ty con	246.559	686.817
Tiền gửi tại Ngân hàng	518.624	436.247
Tiền gửi của cổ đông lớn	56.080	33.905
Tiền gửi của các công ty con	462.544	402.342
Tiền lãi phải thu từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	59.353	4.951
Lãi phải thu từ nguồn vốn ủy thác đầu tư	59.353	4.951
Các khoản phải thu	1.005.161	2.639.376
Phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác với công ty con	55.811	57.681
Đặt cọc thuê văn phòng với công ty con	9.198	8.184
Phải thu liên quan đến lợi nhuận chuyển từ công ty con	-	39.124
Phải thu từ hợp đồng bán nợ với công ty con	367.297	2.497.375
Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán	544.537	-
Các khoản phải thu khác	28.318	37.012
Các khoản phải trả	726	2.090
Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi cho cổ đông lớn	131	210
Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi cho các công ty con	595	1.880
	Giao dịch 2013 Triệu VND	Giao dịch 2012 Triệu VND
Thu nhập lãi	107.998	52.235
Thu lãi vay từ công ty con	48.645	26.746
Thu lãi ủy thác đầu tư từ công ty con	59.353	25.489
Chi phí lãi	31.048	42.298
Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi cho cổ đông lớn	1.371	3.381
Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi cho các công ty con	29.677	38.917

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.405	3.918
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	555.228	591.361
2. Tiền thưởng	41.050	74.548
	<u>596.278</u>	<u>665.909</u>
Tiền lương bình quân người/tháng	13,59	12,58
Thu nhập bình quân người/tháng	14,59	14,17

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 18)	533	23.165	23.144	554
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 13)	38.969	22.305	90.786	(29.512)
Các loại thuế khác (Thuyết minh 18)	7.869	258.034	260.955	4.948
	<u>47.371</u>	<u>303.504</u>	<u>374.885</u>	<u>(24.010)</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	1/1/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.044	25.866	26.377	533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.967)	165.167	105.231	38.969
Các loại thuế khác	5.407	75.123	72.661	7.869
	<u>(14.516)</u>	<u>266.156</u>	<u>204.269</u>	<u>47.371</u>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B05/TCTD

31. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng báo cáo thông tin theo các vùng chính của Việt Nam bao gồm miền Bắc, miền Trung và miền Nam như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng	
	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND						
Tài sản	53.943.244	45.919.728	4.601.641	4.318.911	14.702.013	12.925.480	73.246.898	63.164.119
Nợ phải trả	46.084.767	37.798.771	4.505.893	4.257.891	14.646.054	12.742.861	65.236.714	54.799.523
Tài sản cố định	300.112	247.496	50.719	8.850	12.586	31.457	363.417	287.803

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng	
	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND						
Doanh thu	2.155.911	5.508.354	710.021	808.040	2.563.194	2.835.472	5.429.126	9.151.866
Chi phí	1.976.725	4.871.554	676.935	761.851	2.671.312	2.831.818	5.324.972	8.465.223
Lợi nhuận trước thuế	179.186	636.800	33.086	46.189	(108.118)	3.654	104.154	686.643

32. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số					
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND
Tài sản tài chính						
I Tiền mặt và vàng	569.523	-	-	-	-	569.523
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	1.065.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.966.702	-	-	7.966.702
IV Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	25.783	-	-	-	-	25.783
V Cho vay khách hàng	-	-	34.883.874	-	-	34.883.874
VI Chứng khoán đầu tư	-	295.426	-	20.755.298	-	21.050.724
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	645.877	-	645.877
VIII Tài sản tài chính khác	-	-	6.440.975	-	-	6.440.975
	595.306	295.426	50.357.218	21.401.175	-	72.649.125
Nợ phải trả tài chính						
I Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	20.034.359	20.034.359
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	43.701.972	43.701.972
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	455.944	455.944
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	308	308
VI Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	808.561	808.561
	-	-	-	-	65.001.144	65.001.144

* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi số						Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giới đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND			
Tài sản tài chính								
I Tiền mặt và vàng	721.118	-	-	-	-	721.118	721.118	
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.932.929	-	-	1.932.929	1.932.929	
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.957.701	-	-	6.957.701	*	
IV Cho vay khách hàng	-	-	33.585.054	-	-	33.585.054	*	
V Chứng khoán đầu tư	-	-	-	13.794.226	-	13.794.226	*	
VI Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	332.022	-	332.022	*	
VII Tài sản tài chính khác	-	-	5.300.406	-	-	5.300.406	*	
	721.118	-	47.776.090	14.126.248	-	62.623.456		
Nợ phải trả tài chính								
I Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	13.000.655	13.000.655	*	
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	39.463.601	39.463.601	*	
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.039	-	-	-	-	10.039	*	
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	390.163	390.163	*	
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.599	1.000.599	*	
VI Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	631.616	631.616	*	
	10.039	-	-	-	54.486.634	54.496.673		

* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

33. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(i) *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi cần thiết, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Để xác định mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 trong các thuyết minh liên quan.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.978.447	6.970.787
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>6.423.697</i>	<i>6.002.307</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>1.554.750</i>	<i>968.480</i>
Cho vay khách hàng – gộp	35.813.578	34.159.221
Chứng khoán đầu tư – gộp	21.062.724	13.809.563
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>20.767.298</i>	<i>13.809.563</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>295.426</i>	<i>-</i>
Tài sản tài chính khác	6.440.975	5.300.406
	<hr/>	<hr/>
	71.295.724	60.239.977
	<hr/>	<hr/>

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	57.220.392	55.914.451
Động sản	11.204.874	24.687.583
Giấy tờ có giá	3.094.015	5.244.466
Các tài sản đảm bảo khác	15.661.603	3.554.912
	<hr/>	<hr/>
	87.180.884	89.401.412
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị tổn thất như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	7.978.447	6.704.787
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>6.423.697</i>	<i>6.002.307</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>1.554.750</i>	<i>702.480</i>
Cho vay khách hàng – gộp	33.142.701	29.222.400
Chứng khoán đầu tư – gộp	20.612.724	13.509.563
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>20.317.298</i>	<i>13.509.563</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>295.426</i>	<i>-</i>
Tài sản tài chính khác	6.440.975	4.910.406
	<hr/>	<hr/>
	68.174.847	54.347.156
	<hr/>	<hr/>

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	356.906	72.405	62.833	207.287	699.431
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.000	-	-	-	350.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>350.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>350.000</i>
	706.906	72.405	62.833	207.287	1.049.431

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	932.578	177.502	153.905	89.605	1.353.590
	932.578	177.502	153.905	89.605	1.353.590

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	1.320.051	455.478	116.754	79.163	1.971.446
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
	1.320.051	455.478	116.754	179.163	2.071.446

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	266.000	-	-	-	266.000
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>266.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>266.000</i>
Cho vay khách hàng – gộp	3.117.543	210.915	119.055	135.718	3.583.231
Chứng khoán đầu tư – gộp	300.000	-	-	-	300.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>300.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>300.000</i>
Tài sản tài chính khác	-	-	390.000	-	390.000
	3.683.543	210.915	509.055	135.718	4.539.231

(ii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	569.523	-	-	-	-	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	4.208.722	3.769.725	-	-	-	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng – góp	1.517.448	1.097.929	3.117.151	6.278.426	11.582.787	8.477.310	3.742.527	35.813.578
Chứng khoán đầu tư – góp	350.000	100.000	2.361.654	849.712	3.057.504	12.163.362	2.180.492	21.062.724
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	713.823	713.823
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	363.417	363.417
Tài sản có khác	-	-	822.352	2.165.893	3.687.086	-	-	6.675.331
	1.867.448	1.197.929	12.170.852	13.063.756	18.327.377	20.640.672	7.000.259	74.268.293
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.056	5.288.765	1.230.493	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.140.428	10.077.654	7.276.877	1.207.013	-	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	455.944	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	22	284	-	-	308
Nợ phải trả khác	-	-	471.777	-	572.354	-	-	1.044.131
	-	-	39.127.308	15.366.441	9.535.952	1.207.013	-	65.236.714
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.867.448	1.197.929	(26.956.456)	(2.302.685)	8.791.425	19.433.659	7.000.259	9.031.579

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	721.118	-	-	-	-	721.118
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.932.929	-	-	-	-	1.932.929
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	266.000	-	3.309.987	2.873.800	411.000	110.000	-	6.970.787
Cho vay khách hàng – gộp	1.407.459	1.800.684	3.104.215	7.108.708	10.305.326	7.799.433	2.633.396	34.159.221
Chứng khoán đầu tư – gộp	300.000	-	2.004.848	800.173	3.006.478	7.265.387	432.677	13.809.563
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	398.347	398.347
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	287.803	287.803
Tài sản có khác	-	390.000	2.090.397	-	3.072.869	-	-	5.553.266
	1.973.459	2.190.684	13.163.494	10.782.681	16.795.673	15.174.820	3.752.223	63.833.034
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.913.899	-	-	-	-	1.913.899
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.244.226	3.383.890	458.640	-	-	11.086.756
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.388.738	5.607.096	6.203.005	264.762	-	39.463.601
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	10.039	-	-	-	-	10.039
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	390.163	-	-	390.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.071	277	251	-	-	1.000.599
Nợ phải trả khác	-	-	934.466	-	-	-	-	934.466
	-	-	38.491.439	8.991.263	7.052.059	264.762	-	54.799.523
Mức chênh thanh khoản ròng	1.973.459	2.190.684	(25.327.945)	1.791.418	9.743.614	14.910.058	3.752.223	9.033.511

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	569.523	-	-	-	-	-	-	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	4.208.722	3.769.725	-	-	-	-	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng – gộp	2.615.377	-	12.689.790	12.439.056	3.821.812	3.401.449	845.594	500	35.813.578
Chứng khoán đầu tư – gộp	450.000	-	3.003.774	947.711	1.059.994	2.446.975	10.973.778	2.180.492	21.062.724
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	713.823	-	-	-	-	-	-	713.823
Tài sản cố định	-	363.417	-	-	-	-	-	-	363.417
Tài sản có khác	-	6.675.331	-	-	-	-	-	-	6.675.331
	3.065.377	8.322.094	20.993.736	17.156.492	4.881.806	5.848.424	11.819.372	2.180.992	74.268.293
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.065	5.288.765	1.230.484	-	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	-	151.043	25.154.852	10.077.933	4.266.166	2.837.652	1.214.326	-	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	455.944	-	-	-	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	22	284	-	-	-	308
Nợ phải trả khác	-	1.044.131	-	-	-	-	-	-	1.044.131
	-	1.195.174	39.125.908	15.366.720	5.496.934	2.837.652	1.214.326	-	65.236.714
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.065.377	7.126.920	(18.132.172)	1.789.772	(615.128)	3.010.772	10.605.046	2.180.992	9.031.579

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	721.118	-	-	-	-	-	-	721.118
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.932.929	-	-	-	-	-	1.932.929
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	266.000	-	3.309.987	2.873.800	411.000	-	110.000	-	6.970.787
Cho vay khách hàng - gộp	3.208.143	-	11.119.952	15.918.543	3.643.626	150.193	118.764	-	34.159.221
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	4.681	2.042.654	940.173	2.527.115	1.332.133	6.290.130	372.677	13.809.563
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	398.347	-	-	-	-	-	-	398.347
Tài sản cố định	-	287.803	-	-	-	-	-	-	287.803
Tài sản có khác	390.000	5.163.266	-	-	-	-	-	-	5.553.266
	4.164.143	6.575.215	18.405.522	19.732.516	6.581.741	1.482.326	6.518.894	372.677	63.833.034
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.913.899	-	-	-	-	-	1.913.899
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.244.226	3.383.890	458.640	-	-	-	11.086.756
Tiền gửi của khách hàng	-	183.991	27.389.322	5.664.003	3.270.205	2.714.342	241.738	-	39.463.601
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	10.039	-	-	-	-	-	-	10.039
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	390.163	-	-	-	-	-	390.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.069	277	24	229	-	-	1.000.599
Nợ phải trả khác	-	934.466	-	-	-	-	-	-	934.466
	-	1.128.496	37.937.679	9.048.170	3.728.869	2.714.571	241.738	-	54.799.523
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.164.143	5.446.719	(19.532.157)	10.684.346	2.852.872	(1.232.245)	6.277.156	372.677	9.033.511

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong vòng một năm tiếp theo với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng 1% tại thời điểm cuối năm và giả định số dư các khoản mục không đổi. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Mức tăng lãi suất giả định 31/12/2013	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND
1%	(162.311)
Mức tăng lãi suất giả định 31/12/2012	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND
1%	(69.543)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với Đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái Đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái Đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	345.556	163.874	44.669	1.093	14.331	569.523
Tiền gửi tại NHNNVN	774.405	291.262	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	1.422.166	6.352.654	164.604	-	39.023	7.978.447
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(334.570)	378.704	-	-	(18.351)	25.783
Cho vay khách hàng - gộp	28.157.427	7.599.870	56.281	-	-	35.813.578
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.062.724	-	-	-	-	21.062.724
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	713.275	548	-	-	-	713.823
Tài sản cố định	361.146	2.271	-	-	-	363.417
Tài sản có khác	6.378.218	296.852	351	-	(90)	6.675.331
	58.880.347	15.086.035	265.905	1.093	34.913	74.268.293
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.075.843	10.960.462	9	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	38.343.989	5.080.937	249.872	-	27.174	43.701.972
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	455.891	53	-	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	284	24	-	-	-	308
Nợ phải trả khác	997.824	41.817	3.302	1.029	159	1.044.131
	48.871.876	16.083.293	253.183	1.029	27.333	65.236.714
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.008.471	(997.258)	12.722	64	7.580	9.031.579
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	950.214	(76.421)	-	(15.931)	857.862
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.008.471	(47.044)	(63.699)	64	(8.351)	9.889.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	394.275	162.917	141.841	1.466	20.619	721.118
Tiền gửi tại NHNNVN	904.278	1.028.651	-	-	-	1.932.929
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	2.457.800	4.429.887	48.739	-	34.361	6.970.787
Cho vay khách hàng - gộp	27.015.050	7.060.307	79.971	-	3.893	34.159.221
Chứng khoán đầu tư - gộp	13.809.563	-	-	-	-	13.809.563
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	397.806	541	-	-	-	398.347
Tài sản cố định	285.562	2.241	-	-	-	287.803
Tài sản có khác	5.138.600	413.488	1.153	-	25	5.553.266
	50.402.934	13.098.032	271.704	1.466	58.898	63.833.034
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.913.899	-	-	-	-	1.913.899
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.882.371	7.204.377	8	-	-	11.086.756
Tiền gửi của khách hàng	32.904.771	6.239.233	312.426	-	7.171	39.463.601
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	377.993	(365.907)	(29.178)	-	27.131	10.039
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	390.107	56	-	-	-	390.163
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.346	253	-	-	-	1.000.599
Nợ phải trả khác	746.916	184.172	1.986	1.380	12	934.466
	41.216.403	13.262.184	285.242	1.380	34.314	54.799.523
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.186.531	(164.152)	(13.538)	86	24.584	9.033.511
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	124.608	192	-	1.302	126.102
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9.186.531	(39.544)	(13.346)	86	25.886	9.159.613

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng trong trường hợp:

USD và EUR tăng giá 1% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	353	353
EUR	478	478

USD và EUR giảm giá 1% so với VND:

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	(353)	(353)
EUR	(478)	(478)

Người lập



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Lãng
Giám đốc Tài chính



Người duyệt

Hàng Ngọc Vũ
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014